

Số: 248 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 17 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kết quả rà soát, xây dựng bản đồ 3 loại rừng
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017; Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14/6/2018;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Bản đồ địa chính;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Số 31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về phân định ranh giới rừng; Số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 các huyện, thành phố: số 333/QĐ-UBND ngày 6/9/2023; số 334/QĐ-UBND ngày 6/9/2023; số 335/QĐ-UBND ngày 6/9/2023; số 348/QĐ-UBND ngày 11/9/2023; số 347/QĐ-UBND ngày 11/9/2023; số 346/QĐ-UBND ngày 11/9/2023; số 345/QĐ-UBND ngày 11/9/2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 156/TTr-SNN ngày 12/7/2024 về việc phê duyệt kết quả rà soát, xây dựng bản đồ 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát, xây dựng bản đồ 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (thời điểm đến 31/12/2023), như sau:

Tổng diện tích đất lâm nghiệp 440.053,44 ha, trong đó: Đất có rừng 392.503,96 ha (rừng tự nhiên: 231.842,35 ha; rừng trồng 160.661,61ha); đất chưa có rừng, đất khác 47.549,48 ha. Phân theo loại rừng:

a) Đất rừng đặc dụng là 46.499,77 ha, trong đó: Đất có rừng 45.477,96 ha (rừng tự nhiên: 43.143,16 ha; rừng trồng 2.334,80 ha); đất chưa có rừng, đất khác 1.021,81 ha.

b) Đất rừng phòng hộ 120.797,92 ha, trong đó: Đất có rừng 114.812,97 ha (rừng tự nhiên: 102.056,81 ha; rừng trồng 12.756,16 ha); đất chưa có rừng, đất khác 5.984,95 ha.

c) Đất rừng sản xuất 272.755,75 ha, trong đó: Đất có rừng 232.213,03 ha (rừng tự nhiên: 86.642,38 ha; rừng trồng 145.570,65 ha); đất chưa có rừng, đất khác 40.542,72 ha.

(Chi tiết tại hồ sơ kèm theo Tờ trình số 156/TTr-SNN ngày 12/7/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ và phát triển rừng phù hợp với chức năng loại đất rừng đã quy hoạch; hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố cập nhật kết quả rà soát, xây dựng bản đồ 3 loại rừng vào cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng năm 2024 và công bố theo quy định; theo dõi chặt chẽ diễn biến đối với diện tích rừng hiện có trên địa bàn tỉnh; tham mưu, đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý nghiêm, đúng quy định đối các trường hợp vi phạm về bảo vệ, phát triển rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng không đúng quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ và phát triển rừng phù hợp với chức năng loại đất rừng đã quy hoạch, cập nhật kết quả rà soát 3 loại rừng tại Điều 1 Quyết định này vào cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng năm 2024 và công bố theo quy định; thực hiện nghiêm việc chuyển mục đích sử dụng rừng theo đúng quy định của pháp luật.

3. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh về số liệu rà soát 3 loại rừng đề nghị phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc Sở, Thủ trưởng ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT (Toàn).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thế Giang